

Bản án số: 175/2020/DS-ST

Ngày: 16-9-2020

“V/v hợp đồng hợp tác”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương
- *Hội thẩm nhân dân:* Ông Mai Minh Chánh
Ông Lý Khắc Chung

- ***Thư ký phiên tòa :*** Ông Nguyễn Quốc Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú không tham gia phiên tòa.***

Ngày 16 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 192/2020/TLST-DS, ngày 06 tháng 8 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 239/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Phạm Văn B, sinh năm 1964, nơi cư trú: số 11, phan Huy Chú, phường AK, quận NK, Tp.CT.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lương Tường H – Công ty Luật AG thuộc đoàn luật sư tỉnh An Giang.

- ***Bị đơn:*** Bà Võ Thị Bích V, sinh năm 1960; ông Phạm Văn T, sinh năm 1988; cùng nơi cư trú: số 905, tổ 31, khu dân cư ấp TH, xã TMT, huyện CP, tỉnh An Giang.

Tất cả có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Phạm Văn B trình bày:***

Ngày 03/7/2015, ông và bà Võ Thị Bích V, Phạm Văn T có thỏa thuận góp vốn mua xe khách 29 chỗ để kinh doanh vận tải tuyến Châu Đốc – Bình Dương.

Việc góp vốn có lập thành hợp đồng góp vốn ngày 03/7/2015, theo đó ông góp số tiền 100.000.000 đồng, được chia lãi hàng tháng theo tỷ lệ phần trăm số tiền góp vốn. Ông đã đưa đủ 100.000.000 đồng cho bà V, ông T.

Kể từ khi giao kết thì bà V, ông T có chia lãi hàng tháng cho ông, cụ thể bình quân là 3.000.000đ/tháng, việc nhận lãi thì phía ông T sẽ chuyển khoản hàng tháng vào thẻ ngân hàng Quân đội chi nhánh Châu Phú.

Đến tháng 6/2017, phía bà V và ông T lên xe giường nằm và ông thấy chạy cũng chậm và vốn cũng nặng nên ông không có yêu cầu chia lãi hàng tháng mà để lâu rồi lên lấy tiền lãi 01 lần.

Do phía bà V, ông T không thực hiện việc chia lãi cho ông nữa, dù ông đã nhắc nhở nhiều lần. Ông yêu cầu trả lại số tiền vốn góp thì bà V, ông T cũng không đồng ý.

Do đó ông khởi kiện buộc bà Võ Thị Bích V và ông Phạm Văn T cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền vốn góp là 100.000.000 đồng theo hợp đồng góp vốn ngày 03/7/2020, không yêu cầu tính lãi.

Ông chỉ biết là ông có góp 100.000.000 đồng vào việc mua chiếc xe samco nhưng ông không biết được phía bà V, ông T góp số tiền vào bao nhiêu, xe biển số mấy, do ai quản lý sử dụng và cũng không nắm được tình hình hoạt động của chiếc xe.

Việc góp vốn không có thỏa thuận về thời hạn góp vốn cũng như trường hợp nào thì được rút vốn. Ông xác định ông giao kết hợp đồng góp vốn với bà V và ông T, không phải giao kết với ông Th nên trong vụ việc này ông Th không có trách nhiệm hay nghĩa vụ gì. Cách đây 02 tháng, ông có nhận số tiền 10.000.000 đồng nhưng theo ông đây là tiền lãi không phải là tiền góp vốn. Về số tiền 50.000.000 đồng mà bị đơn trình bày ông Th có giao thì ông không có nhận. Dù ông có được nhận tiền lãi là 10.000.000 đồng tuy nhiên thời gian lâu mà không có lời nên ông muốn được rút vốn, nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị Bích V, ông Phạm Văn T trình bày:*

Bà V và ông T xác định có ký tên vào hợp đồng góp vốn và cũng có nhận số tiền 100.000.000 đồng từ ông B vào ngày 03/7/2015, tuy nhiên người thật sự tham gia vào hợp đồng góp vốn với ông B là ông Phạm Hồng Th, ông Th là anh ruột của ông T. Trước khi bà V và ông T xuống nhận tiền và ký vào hợp đồng góp vốn thì phía ông Th và ông B đã liên lạc thỏa thuận trước với nhau. Nhưng do ông Th bận lái xe nên không xuống ký hợp đồng và nhận tiền từ ông B được nên nhờ bà V và ông T xuống ký tên và nhận tiền thay. Số tiền này bị đơn đã giao lại cho ông Th đầy đủ.

Từ khi ký hợp đồng thì ông Th cũng có chia tiền lời cho ông B hàng tháng, do là chỗ bác cháu ruột nên ông B cũng giúp đỡ cho ông Th làm ăn, có tháng không lời thì ông B cũng không có lấy tiền. Tuy nhiên việc chia lời và số tiền cụ thể bao nhiêu thì bà V và ông T không rõ, chia tiền lời đến thời gian nào cũng không rõ.

Việc góp vốn là hùn vào chiếc samco 29 chỗ, hiện chiếc xe samco này đã

bán lâu và đầu tư lên xe giường nằm. Nay ông Th đã chết và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thì giao chiếc xe giường nằm lại cho bà V được quyền sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông B thì bị đơn có ý kiến như sau: theo bị đơn được biết thì trong thời gian trước ông Th có trả cho ông B được số tiền 50.000.000 đồng, ông T có trả 02 lần được số tiền 10.000.000 đồng, việc trả tiền không có làm biên nhận, khi nói chuyện cùng nhau thì ông B cũng từng thừa nhận. Do đó nay bà V và ông T chỉ đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng nhưng xin trả dần theo khả năng.

- *Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn: ông đồng ý khấu trừ 10.000.000 đồng đã nhận từ ông T vào số tiền góp vốn, nay ông chỉ yêu cầu bà V và ông T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 90.000.000 đồng, không tính lãi.

Bị đơn: xác định hợp đồng góp vốn là giữa ông Th và ông B, bà V và ông T chỉ là người ký hợp đồng và nhận tiền thay. Nay ông B yêu cầu bà V và ông T trả số tiền 90.000.000 đồng thì bà V và ông T đồng ý nhưng xin được trả dần 500.000đ/tháng cho đến khi dứt số tiền, do hoàn cảnh kinh tế quá khó khăn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: giữa ông B và bà V, ông T có giao kết hợp đồng góp vốn với nhau thể hiện qua hợp đồng góp vốn ngày 03/7/2015 có chữ ký của bà V, ông T. Do bà V, ông T vi phạm nghĩa vụ không chia lợi nhuận cho ông B nên ông B khởi kiện yêu cầu bà V, ông T trả tiền góp vốn là đúng theo quy định pháp luật. Phía bà V, ông T cũng đồng ý trả số tiền 90.000.000 đồng theo yêu cầu của ông B và xin trả dần 500.000đ/tháng nhưng ông B không đồng ý cho trả dần. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc bà V và ông T cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 90.000.000 đồng, trả một lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông B khởi kiện về hợp đồng hợp tác đối với bà V và ông T có địa chỉ cư trú tại huyện Châu Phú nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo qui định tại Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Bị đơn cho rằng việc hùn vốn hợp tác là giữa ông B và ông Phạm Hồng Th, bà V và ông T chỉ là ký hợp đồng và nhận tiền thay, số tiền đã giao lại cho ông Th. Tuy nhiên, cho đến thời điểm giải quyết vụ án thì ông Th đã chết, không có vợ con, do đó không thể đưa ông Th vào tham gia tố tụng của vụ án.

[2] *Về nội dung giải quyết vụ án:*

[2.1] Trong quá trình giải quyết, ông B khởi kiện yêu cầu bà V và ông T trả số tiền góp vốn 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Bà V và ông T thừa nhận có ký tên vào hợp đồng góp vốn xe khách ngày 03/7/2015 và có nhận số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) của ông B. Tuy nhiên bà V và ông T cho rằng việc hợp tác góp vốn này thực chất là hợp tác giữa ông B và ông Th, số tiền

cũng đã giao đủ lại cho ông Th, tuy nhiên bà V, ông T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Với yêu cầu khởi kiện của ông B thì bà V, ông T chỉ đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng)

[2.2] Căn cứ vào hợp đồng góp vốn xe khách ngày 03/7/2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng góp vốn là được giao kết giữa ông B và bà V, ông T và theo điều 504, 505 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng góp vốn này được xác lập đúng theo quy định pháp luật, có hiệu lực pháp luật do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Tuy hợp đồng góp vốn không ghi nhận về thời hạn góp vốn cũng như trường hợp được rút vốn nhưng nay ông B muốn rút vốn khỏi hợp đồng hợp tác, phía bà V và ông T cũng đồng ý là thỏa mãn theo khoản 1 Điều 510 Bộ luật dân sự 2015. Theo khoản 2 Điều 510 BLDS 2015 thì người rút khỏi hợp đồng hợp tác được nhận lại tài sản đóng góp, nay ông yêu cầu được nhận lại số tiền vốn góp là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên tòa hôm nay, ông B đồng ý khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), ông xác định chỉ yêu cầu bà V và ông T trả số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Phía bà V, ông T cũng đồng ý trả cho ông B số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) tuy nhiên ông bà xin được trả dần 500.000đồng (năm trăm ngàn đồng)/tháng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Ông B không đồng ý với phương thức trả dần của bà V, ông T nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử công nhận phương thức trả dần. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc bà V và ông T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận do đó ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông B tạm ứng án phí đã nộp. Bà V được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 266, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Điều 504, 505, 510 Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn B

Buộc bà Võ Thị Bích V và ông Phạm Văn T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn B số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Bích V được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi, ông Phạm Văn T phải chịu 2.250.000đồng (hai triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Phạm Văn B số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003581 ngày 05/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú;
- Lưu; hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Cẩm Hương